

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 5 năm 2022
V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Trường Hận**

2/ Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc: “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trương Ngọc C**, sinh năm 1988 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt), trú: Ấp 19/5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh **Trương Thành N**, sinh năm 1985 (Vắng mặt), trú: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị **Trương Ngọc C** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Thành N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Trương Kiều T, sinh ngày 06/02/2019 (giới tính: Nữ), hiện cháu do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu, yêu cầu anh N phải cấp dưỡng mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

- Đối với bị đơn anh **Trương Thành N**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng anh N vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại Huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp.

[3] Chị C và anh N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Quá trình chung sống, chị C và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc đến nhau, nên chị C nộp đơn ly hôn với anh N. Đối với anh N, Tòa án đã triệu tập để hòa giải, nhằm giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn gia đình nhưng anh N vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có văn bản thể hiện ý kiến gì trước yêu cầu ly hôn của chị C. Cho thấy, anh N đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với chị C. Tại đơn khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt chị C kiên quyết ly hôn với anh N.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa chị C và anh N đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Chị C và anh N có 01 người con chung tên Trương Kiều T, sinh ngày 06/02/2019 (giới tính: Nữ) và hiện cháu do chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, còn phía anh N vắng mặt, không có ý kiến gì nên không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu T cho chị C được quyền nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng: Chị C yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn phía anh N vắng mặt, không có ý kiến gì nên không có cơ sở xem xét. Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con", nên yêu cầu của chị C là có cơ sở chấp nhận, cần buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi theo quy định tại điều 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hưởng dẫn tại khoản 2, mục III - Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 30/5/2022.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Do, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[10] Về án phí: Buộc chị C phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng chị C dự nộp tại biên lai 4634 ngày 06/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (chị C nộp xong), buộc anh N phải chịu án phí cấp dưỡng số tiền 300.000 đồng (Chưa nộp).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; các điều 228, 235, 238, 273, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho chị Trương Ngọc C được ly hôn với anh Trương Thành N.

2/ Về con chung: Giao cháu Trương Kiều T, sinh ngày 06/02/2019 (giới tính: Nữ) cho chị Trương Ngọc C được quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. "Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật".

3/ Về cấp dưỡng: Buộc anh Trương Thành N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trương Kiều T, sinh ngày 06/02/2019 (giới tính: Nữ) số tiền 1.000.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 30/5/2022. "Kể từ

ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả”.

4/ Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

5/ Về án phí:

Buộc chị Trương Ngọc C phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng chị C dự nộp tại biên lai 4634 ngày 06/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (chị C nộp xong).

Buộc anh Trương Thành N phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng - Chưa nộp).

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7/ Về nghĩa vụ thi hành án: “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang